

Phụ lục 02

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước

(Kèm theo Thông báo số 244/TB-VP ngày 28/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 20/8/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 27/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 21/8- 27/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (48,2%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Tu Mơ Rông	60.870	57.700	3.170	3.000	170	-	60.712	29.121	29.121	47,8%	48,0%	-	Thấp hơn
2	UBND xã Đăk Pék	38.550	10.000	28.550	26.000	2.550	-	37.123	16.808	16.808	43,6%	45,3%	-	Thấp hơn
3	UBND xã Đăk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	4.869	2.204	2.204	43,0%	45,3%	-	Thấp hơn
4	UBND xã Ia Toi	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	54.465	24.036	24.036	43,9%	44,1%	0	Thấp hơn
5	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	10.070	4.332	4.332	40,9%	43,0%	-	Thấp hơn
6	UBND xã Măng Đen	166.907	-	166.907	3.157	163.750	-	158.562	39.364	66.962	40,1%	42,2%	27.598	Thấp hơn
7	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.781.215	50.000	1.731.215	1.016.382	714.833	-	1.694.655	658.221	670.187	37,6%	39,5%	11.966	Thấp hơn
8	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	20.330	7.822	7.822	36,6%	38,5%	-	Thấp hơn
9	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	1.584	1.584	33,7%	35,5%	-	Thấp hơn
10	UBND xã Đăk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	6.888	2.395	2.395	33,0%	34,8%	-	Thấp hơn
11	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	36.504	11.623	11.623	30,2%	31,8%	-	Thấp hơn
12	UBND đặc khu Lý Sơn	14.949	-	14.949	3.574	11.375	-	14.201	4.335	4.335	29,0%	30,5%	-	Thấp hơn
13	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	7.790	2.353	2.353	28,7%	30,2%	-	Thấp hơn
14	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	71.250	21.000	21.000	28,0%	29,5%		Thấp hơn
15	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.267.366	-	1.267.366	593.366	447.000	227.000	1.203.998	317.031	351.138	27,7%	29,2%	34.107	Thấp hơn
16	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	142.500	25.175	38.813	25,9%	27,2%	13.638	Thấp hơn
17	Sở Y tế	120.538	-	120.538	70.538	-	50.000	114.511	26.005	26.584	22,1%	23,2%	579	Thấp hơn
18	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	139.555	27.632	29.244	20,4%	21,0%	1.612	Thấp hơn
19	UBND xã Đăk Pxi	74.559	71.525	3.034	3.000	34	-	74.407	14.928	14.928	20,0%	20,1%	-	Thấp hơn
20	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	10.426	1.239	1.239	11,3%	11,9%	-	Thấp hơn
21	Sở Nông nghiệp và Môi trường	105.674	81.154	24.520	24.520	-	-	104.448	9.681	9.681	9,2%	9,3%	-	Thấp hơn
22	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	75.152	5.268	5.568	7,0%	7,4%	301	Thấp hơn
23	UBND phường Đăk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	47.453	3.118	3.118	6,2%	6,6%	-	Thấp hơn
24	UBND phường Đăk Cẩm	174.250	-	174.250	18.000	156.250	-	165.538	7.443	7.460	4,3%	4,5%	17	Thấp hơn
25	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	100.453	2.726	2.726	2,6%	2,7%	-	Thấp hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 20/8/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 27/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 21/8- 27/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước sau tiết kiệm (48,2%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
26	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182	0	0	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn
27	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	0	0	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn